

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 332/2018/DS – PT

Ngày: 30/11/2018

V/v chia tài sản chung và
tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 247/2018/TLPT- DS ngày 30 tháng 10 năm 2018 về chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS – ST ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 269/2018/QĐ – PT ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1942 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị P là bà Lê Thị N theo văn bản ủy quyền ngày 27/7/2018 (Có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P là bà Trịnh Thị Thanh B – Hội viên Hội LG Việt Nam tỉnh Bến Tre (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị S, sinh năm 1987 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1947 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1979 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Kiều Thị Ng, sinh năm 1947 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Nguyễn Thị H (Ngô Thị H), sinh năm 1967 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Võ Thị C, sinh năm 1943 (Vắng mặt)

8. Anh Võ Khắc V, sinh năm 1983 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị N (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Mỹ P) trình bày:

Ông Nguyễn Văn C có 03 người vợ là bà Kiều Thị Ng, bà Hồ Thị N và bà là Lê Thị N. Ông C sống với bà Ng có 01 người con chung là Nguyễn Thị H sau này đổi họ là Ngô Thị H, giữa ông C và bà Ng sống chung như vợ chồng nhưng có đăng ký kết hôn hay có làm thủ tục ly hôn gì hay không thì bà không biết. Hiện bà Ng sinh sống tại tổ 16 ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người vợ thứ hai là Hồ Thị N hiện cư ngụ tại ấp A, xã A, huyện T. Ông C và bà N có 03 người con chung là anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn C.

Người vợ thứ ba là bà có với ông C 3 người con: anh Nguyễn Văn P (sinh năm 1982 chết năm 1985) anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Mỹ P.

Năm 1980 bà sống chung với ông C nhưng đến năm 1997 mới đăng ký kết hôn; vào năm 1982 bà và ông C có hùn tiền để mua một căn nhà gắn liền với đất có diện tích là 72m² của ông Lê Văn N (ông N đã chết) với số tiền là 70.000 đồng tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Số tiền bà hùn với ông C bao nhiêu thì bà không nhớ nhưng sau khi mua nhà bà và ông C chung sống tại nhà này cùng các con. Năm 2003, ông C chết, anh P về ở trong căn nhà nêu trên từ đó đến nay. Trước khi mua nhà của ông N thì ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, bà và ông C chỉ mua bán bằng giấy tay nhưng xác nhận của Công an thị trấn T có ông C ký tên với tư cách là người mua. Ông C chết không để lại di chúc cũng như không kê khai, đăng ký phần đất này. Ngoài phần đất này ra thì ông C không còn phần đất nào khác.

Do đây là tài sản chung của bà và ông C nên bà yêu cầu anh P phải chia cho bà ½ diện tích nhà và đất có diện tích 36m² là tài sản chung của bà và ông C. Do phần đất thuộc thửa 87 qua đo đạc thực tế theo yêu cầu của bà phần ½ căn nhà có diện tích chung là 41,2m² (thửa 87a) thuộc một phần thửa 87, phần còn lại có diện tích 29.2m² (thửa 87), 1,6 m² (thửa 200a) tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T. Do phần đất này có sự lùa ranh, chồng lấn ranh hiện trạng sử dụng đất thực tế với ranh do nhà nước quản lý, nhưng bà đồng ý hiện trạng sử dụng đất hiện tại do ông P quản lý. Bà đồng ý thửa đất 87, tờ bản đồ số 32 có diện tích đất gắn liền với nhà là 72m², nên phần yêu cầu chia tài sản chung của bà là 36m², bà không yêu cầu đo đạc lại, bà không yêu cầu quản lý nhà, đất mà yêu cầu ông Nguyễn Thanh P hoàn trả giá trị đất theo giá do Hội đồng định giá đã định là 8.000.000 đồng/m².

Phần diện tích đất còn lại 36m² là di sản của ông C để lại bà yêu cầu chia thừa kế cho vợ và các con của ông Nguyễn Văn C gồm các ông (bà) Nguyễn Thị H (Ngô Thị H), Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Mỹ P và bà là Lê Thị N; bà yêu cầu hưởng một suất thừa kế trong phần diện tích 36 m² của ông C là 5,14 m², không yêu cầu giá trị nhà.

Đồng thời, bà Lê Thị N đại diện theo ủy quyền của hai con là Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Mỹ P yêu cầu chia thừa kế giá trị đất, không có yêu cầu giá trị nhà, mỗi người một suất thừa kế là 5,14 m², yêu cầu ông Nguyễn Thanh P hoàn trả giá trị bằng tiền theo giá do Hội đồng định giá đã định là 8.000.000 đồng/m².

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:

Phần đất và nhà ở tọa lạc tại ấp T, thị trấn T là của cha anh là ông Nguyễn Văn C. Phần đất diện tích 72m² thuộc một phần thửa 87, tờ bản đồ số 32 được cha anh mua năm 1982 bằng tài sản riêng của cha anh. Lúc này cha anh có mở cơ sở sản xuất kinh doanh tại nhà. Sau khi mua nhà ông C đăng ký, kê khai nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy nhận quyền sử dụng đất. Lúc còn sống cha anh có tất cả 03 vợ: bà Kiều Thị Ng, bà Hồ Thị N và bà Lê Thị N. Giữa ông C và bà Ng sống chung như vợ chung và không đăng ký kết hôn và có 01 con chung là Nguyễn Thị H (sau này đổi họ là Ngô Thị H). Sau đó ông C gặp mẹ anh là bà Hồ Thị N hai người cũng không đăng ký kết hôn và có 03 con chung là anh, chị T và anh C.

Do cha anh có quan hệ tình cảm với nhiều người, nên cả bà Ng và mẹ anh đều không còn sống chung nhưng hiện tại bà Ng, bà N đều còn sống. Hiện bà Ng đang sống cùng con gái là Ngô Thị H tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà Hồ Thị N hiện đang sinh sống tại ấp N, xã A, huyện T. Hiện tại mẹ anh là bà Hồ Thị N đã bị bệnh tai biến mạch máu não nên không còn nhận thức và minh mẫn.

Đến năm 1985, ông C gặp bà N và hai người có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T vào ngày 27/8/1997 và có 02 con chung là anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Mỹ P. Sau khi kết hôn bà N không sinh sống với ông C trên nhà và đất nêu trên mà vẫn ở nhà riêng của bà N.

Ngoài ra, cha ông là ông Nguyễn Văn C còn sống chung với bà Võ Thị C có một con tên là Võ Khắc V, hiện tại bà C, anh V đang sinh sống tại ấp T, thị trấn T, huyện T.

Từ năm 1982 đến năm 1992 anh cùng ông C sinh sống tại nhà và phần đất đang tranh chấp. Năm 1992 ông C bị bệnh tâm thần và không tiếp tục sản xuất kinh doanh được nữa nên cơ sở kinh doanh tại nhà bị đóng cửa, trong thời gian này do ông C bị bệnh nên không làm các thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1992 đến năm 2003 anh là người trực tiếp ở và lo lắng cho đời sống của ông C, các anh chị em khác có tới lui thăm nhưng không phụ giúp về kinh tế và cũng không ở lại căn nhà này. Năm 2003, ông C bị bệnh chết, không để lại giấy tờ hay di chúc để phân chia phần đất và nhà do cha anh tạo lập lúc còn sống.

Sau khi ông C chết thì anh là người trực tiếp quản lý và sử dụng nhà gắn liền với đất nêu trên nhưng chưa làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N tranh chấp khi nào anh không nhớ rõ nhưng Ủy ban nhân dân thị trấn T đã có mời hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Qua yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản và chia thừa kế của bà N, anh H, chị

P thì anh không đồng ý, vì căn nhà và đất tại ấp T, thị trấn T là của cha anh là ông C mua trước khi sống với bà Lê Thị N.

Anh đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 87, tờ bản đồ số 32 thị trấn T được Văn phòng đăng ký QSDĐ đất tỉnh Bến Tre ký duyệt ngày 29/8/2015. Hiện tại do thửa đất số 87 lùa ranh, chồng lấn ranh so với hiện trạng sử dụng đất với các thửa đất khác, anh đồng ý theo hiện trạng sử dụng đất không có tranh chấp với các thửa đất bị lùa ranh, chồng lấn ranh, không yêu cầu đo đạc lại, anh đồng ý phần đất đang tranh chấp có diện tích sử dụng thực tế là 72m² gồm các thửa (87a + 87 + 200a). Anh đồng ý các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2015, ngày 15/02/2017; biên bản định giá tài sản ngày 24/7/2015 của Hội đồng định giá tài sản huyện T; biên bản ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giá trị tài sản tranh chấp ngày 22/5/2017 với giá đất là 8.000.000 đồng/m².

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Kiều Thị Ng có lời khai: Bà và ông Nguyễn Văn C tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1966, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà và ông C sống với nhau được 02 năm từ năm 1966 đến 1968, bà và ông C có với nhau một người con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1967. Đến năm 1968 bà và ông C chấm dứt quan hệ hôn nhân nhưng không được Tòa án giải quyết, sau đó bà về xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai sinh sống và từ đó không còn liên lạc gì với ông C, ông C làm gì, ở đâu bà không biết. Bà biết ông C có một người con tên Nguyễn Thanh P ở thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre, ông C có mấy người vợ và bao nhiêu người con thì bà không biết; bà và ông C không có tài sản chung, bà không có yêu cầu tranh chấp tài sản của ông C, nếu bà được nhận một phần di sản của ông C để lại thì bà đồng ý giao cho anh Nguyễn Thanh P nhận. Bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Bà Nguyễn Thị H (Ngô Thị H) có lời khai: Bà là con của ông Nguyễn Văn C và bà Kiều Thị Ng, theo bà được biết cha bà là ông C có 03 người vợ, người vợ thứ nhất là bà Kiều Thị Ng là mẹ của bà, vợ thứ hai bà Hồ Thị N, bà N với ông C có 03 người con là Nguyễn Thanh P, sinh năm 1972, Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; người vợ thứ ba là bà Lê Thị N, bà N với ông C có 02 người con là Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 và Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1987.

Ông Nguyễn Văn C chết vào ngày 11/02/2003, di sản của ông Nguyễn Văn C để lại là nhà, đất thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại thị trấn T

do ông Nguyễn Thanh P đang quản lý. Ông C chết không để lại di chúc, giữa ông C bà N không có tạo lập tài sản chung. Căn nhà, đất thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại thị trấn T là tài sản riêng của ông C, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Mỹ P vì đây là tài sản riêng của ông C.

Bà không có tranh chấp di sản thừa kế của ông C để lại, trường hợp là được chia kỹ phần, bà tự nguyện cho lại em bà là anh Nguyễn Thanh P. Bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Bà Võ Thị C có lời khai: Năm 1982, bà và ông Nguyễn Văn C sống chung như vợ chồng có một người con chung tên Võ Khắc V, sinh năm 1983, giữa bà và ông C không có tạo lập tài sản chung, bà không có tranh chấp gì về tài sản của ông C để lại, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Anh Võ Khắc V có lời khai: Anh là con của ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị C nhưng không có giấy tờ gì chứng minh anh là con của ông C, nếu pháp luật công nhận anh là con của ông Nguyễn Văn C thì anh xin hưởng một suất thừa kế, nếu như anh không được chia thì đồng ý để nhà, đất cho anh Nguyễn Thanh P quản lý; anh yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Chị Nguyễn Thị Thanh T có lời khai: Bà Hồ Thị N là mẹ ruột của chị, anh Nguyễn Thanh P và anh Nguyễn Văn C. Bà N bị bệnh tai biến mạch máu não nên nhiều lần Tòa án mời mẹ bà không thể đến Tòa án được. Đối với phần tài sản của ông Nguyễn Văn C, bà N chị không có tranh chấp, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện tại, bà N không còn minh mẫn, nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà N và chị vắng mặt.

Tại biên bản về việc định giá tài sản tranh chấp ngày 24/7/2015 và biên bản ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giá trị tài sản tranh chấp ngày 22/5/2017 thể hiện cụ thể như sau:

- Nhà ở chính: Nhà một tầng, móng, cột bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, quét vôi, không trần, gác lửng gỗ, mái lợp tol tráng kẽm, nền lát gạch ceraximic, tỷ lệ sử dụng còn lại là 60%; Diện tích $([4,6\text{ m} + 4,3\text{ m}] \times 14\text{ m}) : 2 = 62,3\text{ m}^2$; Giá theo quy định là: 2.517.500 đồng/ m^2 .

Thành tiền là: $2.517.500\text{ đồng} \times 62,3\text{ m}^2 \times 60\% = 94.104.150\text{ đồng}$ (Chín mươi bốn triệu, một trăm lẻ bốn ngàn một trăm năm mươi đồng).

- Mái che: Nền xi măng, mái tol tráng kẽm, tỷ lệ sử dụng còn lại là 60%; Diện tích $27,96\text{ m}^2$; Giá theo quy định là: 250.000 đồng/ m^2 .

Thành tiền là: $250.000 \text{ đồng} \times 27,96 \text{ m}^2 \times 60\% = 4.194.000 \text{ đồng}$ (Bốn triệu một trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

- Về đất: ông P, bà N thống nhất giá là 8.000.000 đồng/ m^2 (Tám triệu đồng)/ m^2 .

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu anh Nguyễn Thanh P phải chia trả cho bà giá trị bằng tiền $\frac{1}{2}$ diện tích nhà là 36m^2 thuộc thửa thửa 87, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, đồng ý giá đất theo giá do Hội đồng định giá là 8.000.000 đồng/ m^2 do đây là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn C; bà không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

- Yêu cầu chia diện tích đất $\frac{1}{2}$ căn nhà còn lại là 36m^2 làm 07 phần bằng nhau cho 07 người thừa kế của ông C gồm bà là bà Lê Thị N, các con ông C là bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Mỹ P mỗi người nhận phần diện tích là $5,14 \text{ m}^2$, bà yêu cầu nhận giá trị bằng tiền; không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Đồng thời, bà Lê Thị N là đại diện theo ủy quyền của các con là anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Mỹ P yêu cầu chia thừa kế diện tích $\frac{1}{2}$ căn nhà còn lại là 36m^2 làm 07 phần bằng nhau, yêu cầu nhận mỗi người giá trị một kỷ phần thừa kế là $5,14\text{m}^2$, không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 đã tuyên:

Áp dụng các Điều 26, 28, 35, 147, 27, 228, 266, 267, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 631, 634, 635, 645, 674, 675, 676, 685 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 623, 649 của Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 26, 27 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu chia giá trị của $\frac{1}{2}$ căn nhà đối với phần đất diện tích 36m^2 là tài sản chung của vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn C (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về yêu cầu chia thừa kế tài sản bằng giá trị đối với diện tích $\frac{1}{2}$ căn nhà là di sản của ông Nguyễn Văn C;

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Mỹ P về yêu cầu chia thừa kế tài sản bằng giá trị đối với diện tích $\frac{1}{2}$ căn nhà là di sản của ông Nguyễn Văn C.

4. Chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn C đối với diện tích của $\frac{1}{2}$ căn nhà có diện tích là 36m^2 thành 07 phần bằng nhau, tương đương với mỗi kỳ phần có diện tích $5,14\text{ m}^2$ với giá $8.000.000\text{ đồng/m}^2$. Buộc ông Nguyễn Thanh P phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỳ phần bằng tiền cho bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Mỹ P mỗi người là $41.120.000$ đồng (Bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng).

Tạm giao phần đất gắn liền với nhà thuộc một phần thừa 87, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Thanh P quản lý, sử dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chi phí tố tụng: Các chi phí do đặc, định giá bà Lê Thị N tự nguyện chịu đã được quyết toán xong nên không đề cập.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2018, nguyên đơn bà Lê Thị N kháng cáo. Theo đơn kháng cáo bà N trình bày: Bà không đồng ý với một phần của bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, buộc anh P chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 36m^2 đất $\times 8.000.000\text{đồng/m}^2 = 288.000.000$ đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh P trình bày: Phần đất tranh chấp là tài sản riêng của cha anh là ông Nguyễn Văn C nên anh không đồng ý chia tài sản chung theo như yêu cầu của bà N. Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P trình bày: Bà N chung sống với ông C, có cưới xin, gia đình nội ngoại hai bên đều biết, mặc dù không

có đăng ký kết hôn nhưng đây là hôn nhân thực tế nên bà N là vợ hợp pháp của ông C. Bà N chung sống với ông C có đăng ký kết hôn vào năm 1997 trong lúc quan hệ hôn nhân giữa ông C với bà N vẫn còn tồn tại chưa có quyết định ly hôn là không hợp pháp. Bà N cho rằng bà có hùn tiền cùng ông C mua căn nhà này nhưng bà không biết là hùn bao nhiêu và bà cũng không cung cấp được chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh bà có hùn tiền cùng ông C mua căn nhà này. Anh P là người đang quản lý tài sản, anh P muốn tiếp tục quản lý để sinh sống và thờ cúng. Do bà N không có đủ chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định tài sản riêng của ông C để bác yêu cầu chia tài sản chung của bà N là không phù hợp và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Lê Thị N và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 72m², thuộc các thửa 87, 87a, 200, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do anh Nguyễn Thanh P đang quản lý, sử dụng.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp nguyên đơn bà N cho rằng vào năm 1982, ông Nguyễn Văn C và bà có hùn tiền (bà hùn bao nhiêu thì bà không nhớ) mua một căn nhà gắn liền với đất của ông Lê Văn N, có làm giấy tay “Giấy bán đứt một căn nhà” ngày 27/8/1982, do ông C đứng tên bên mua. Năm 2003, ông C chết không có để lại di chúc và anh Nguyễn Thanh P (con người vợ thứ hai của ông C là bà Hồ Thị N) về ở trên căn nhà này đến nay. Do đây là tài sản chung của bà và ông C nên bà yêu cầu anh P chia cho bà ½ căn nhà và đất là 36m², bà nhận giá trị. Phần còn lại 36m², bà yêu cầu chia thừa kế cho vợ ông C là bà Lê Thị N và các con gồm bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Mỹ P mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế là 5,14m². Bà, chị P, anh H yêu cầu được

nhận giá trị đất, không yêu cầu nhận giá trị nhà. Bị đơn anh P thì cho rằng phần đất này là tài sản riêng của ông C mua của ông N trước khi ông C chung sống với bà N. Đây không phải là tài sản chung của bà N với ông C nên anh không đồng ý chia.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thống nhất ông C có 03 người vợ là bà Kiều Thị Ng (có 01 con chung là Nguyễn Thị H); bà Hồ Thị N (có 03 con chung là anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn C) và bà Lê Thị N (có 03 con chung là anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1982 chết năm 1985, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Mỹ P. Riêng anh P sinh năm 1982, chết năm 1985 thì bà N không có chứng cứ gì chứng minh bà và ông C có người con này và đã chết nên không được chấp nhận. Ngoài 03 người vợ trên thì anh P trình bày là ông C còn sống chung với bà Võ Thị C và có 01 con chung là anh Võ Khắc V nhưng bà N không thừa nhận. Tại biên bản lấy lời khai anh V có trình bày anh không có chứng cứ gì chứng minh anh là con của ông C, nếu pháp luật công nhận anh là con của ông C thì anh xin nhận một kỷ phần thừa kế. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ giải thích nghĩa vụ cho anh V cung cấp chứng cứ chứng minh anh là con của ông C mà không hướng dẫn anh V làm đơn yêu cầu xác nhận cha cho con, nếu có căn cứ xác định anh V là con của ông C thì anh V được hưởng một kỷ phần thừa kế theo pháp luật nhưng cấp sơ thẩm lại không xem xét là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh V (nếu có).

[4] Mặt khác, ông C chung sống với bà Ng, bà N, bà N và bà C trước năm 1987 nhưng chỉ có bà N có đăng ký kết hôn với ông C. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị Quyết số 35 về hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ bà Ng, bà N, bà C có phải là vợ hợp pháp của ông C hay không? Trường hợp bà Ng, bà N, bà C không còn chung sống với ông C nữa thì những người này có ly hôn với ông C hay chưa? Nếu đã ly hôn thì theo văn bản, quyết định nào? Từ đó mới có thể xác định đầy đủ những người thừa kế của ông C, đảm bảo cho việc giải quyết toàn diện vụ án và đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế.

[5] Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện bà Hồ Thị N bị tai biến từ năm 2012 không còn khả năng nhận thức điều khiển hành vi nhưng cấp sơ thẩm lại không hướng dẫn xem các con của bà N có làm đơn yêu cầu tuyên bố bà N mất năng lực hành vi dân sự hay không? Nếu có yêu cầu thì tòa án phải xem xét. Sau khi có kết quả nếu bà N mất năng lực hành vi dân sự thì phải cử người giám hộ đại diện cho bà N tham gia tố tụng trong vụ kiện này. Cấp sơ thẩm chỉ lập biên bản

xác minh trình trạng sức khỏe của bà N để xác định bà N bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là không phù hợp.

Như phân tích nêu trên thì cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết lại vụ án.

Do án sơ thẩm bị hủy nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết lại vụ án.

Hoàn cho bà N 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0018598 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng